

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

Đơn vị quản lý	Báo cáo tổng hợp toàn hệ thống	Báo cáo theo chi nhánh	Định kỳ báo cáo	Số TT chỉ tiêu trong phân nhóm	Ký hiệu Phân nhóm	Mã chỉ tiêu cơ bản	Mã chỉ tiêu báo cáo	Tên chỉ tiêu
QLRR	X	X	Tháng	*	1A.1	1A 014		Dư nợ tín dụng phân theo ngành kinh tế
QLRR	X	X	Tháng	1	1A.1	1A01401	1A01401kkyyy	Dư nợ tín dụng bằng loại tiền kk đối với ngành kinh tế yyyy
QLRR	X	X	Tháng	2	1A.1	1A01402	1A01402kkyyy	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền kk đối với ngành kinh tế yyyy
QLRR	X	X	Quý	*	1A.1	1A 015		Dư nợ tín dụng phân theo ngành kinh tế
QLRR	X	X	Quý	3	1A.1	1A01503	1A01503kkyyy	Dư nợ xấu bằng loại tiền kk đối với ngành kinh tế yyyy
QLRR	X	X	Quý	4	1A.1	1A01504	1A01504kkyyy	Dư nợ xấu ngắn hạn bằng loại tiền kk đối với ngành kinh tế yyyy
QLRR	X	X	Tháng	*	1A.2	1A024		Dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế có bảo đảm bằng tài sản
QLRR	X	X	Tháng	1	1A.2	1A02401	1A02401yyyy	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế yyyy
QLRR	X	X	Tháng	2	1A.2	1A02402	1A02402yyyy	Dư nợ tín dụng ngắn hạn có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế yyyy
QLRR	X	X	Quý	*	1A.3	1A035		Dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế có khả năng mất vốn - Nhóm 5
QLRR	X	X	Quý	1	1A.3	1A03501	1A03501yyyy	Dư nợ tín dụng nhóm 5 đối với ngành kinh tế yyyy
QLRR	X	X	Quý	2	1A.3	1A03502	1A03502yyyy	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 đối với ngành kinh tế yyyy
QLRR	X	X	Quý	3	1A.3	1A03503	1A03503yyyy	Dư nợ tín dụng nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế yyyy
QLRR	X	X	Quý	4	1A.3	1A03504	1A03504yyyy	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế yyyy
QLRR	X	X	Tháng	*	1B.1	1B014		Dư nợ tín dụng phân theo loại hình tổ chức và cá nhân
QLRR	X	X	Tháng	1	1B.1	1B01401	1B01401kkxx	Dư nợ tín dụng bằng loại tiền kk đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx
QLRR	X	X	Tháng	2	1B.1	1B01402	1B01402kkxx	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền kk đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx
QLRR	X	X	Quý	*	1B.1	1B015		Dư nợ tín dụng phân theo loại hình tổ chức và cá nhân
QLRR	X	X	Quý	3	1B.1	1B01503	1B01503kkxx	Dư nợ xấu bằng loại tiền kk đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx
QLRR	X	X	Quý	4	1B.1	1B01504	1B01504kkxx	Dư nợ xấu ngắn hạn bằng loại tiền kk đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx
QLRR	X	X	Tháng	*	1B.2	1B024		Dư nợ tín dụng theo loại hình TC&CN có bảo đảm bằng tài sản
QLRR	X	X	Tháng	1	1B.2	1B02401	1B02401xx	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx
QLRR	X	X	Tháng	2	1B.2	1B02402	1B02402xx	Dư nợ tín dụng ngắn hạn có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx
QLRR	X	X	Quý	*	1B.3	1B035		Dư nợ tín dụng theo loại hình TC&CN có khả năng mất vốn - Nhóm 5
QLRR	X	X	Quý	1	1B.3	1B03501	1B03501xx	Dư nợ tín dụng nhóm 5 đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx
QLRR	X	X	Quý	2	1B.3	1B03502	1B03502xx	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

QLRR	X	X	Quý	3	1B.3	1B03503	1B03503xx	Dư nợ tín dụng nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx
QLRR	X	X	Quý	4	1B.3	1B03504	1B03504xx	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx
QLRR	X	X	Quý	*	1C	1C5		Dư nợ tín dụng theo phương thức 담 bảo
QLRR	X	X	Quý	1	1C	1C501	1C501	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên vay
QLRR	X	X	Quý	2	1C	1C502	1C502	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên bảo lãnh
QLRR	X	X	Quý	3	1C	1C503	1C503	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai (trừ quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai)
QLRR	X	X	Quý	4	1C	1C504	1C504	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, sổ dư tài khoản tiền gửi, kim loại quý, đá quý
QLRR	X	X	Quý	5	1C	1C505	1C505	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng vàng
QLRR	X	X	Quý	6	1C	1C506	1C506	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác
QLRR	X	X	Quý	7	1C	1C507	1C507	Dư nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản
QLRR	X	X	Tháng	*	1D	1D4		Dư nợ tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa
QLRR	X	X	Tháng	1	1D	1D401	1D401kk	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền kk đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa
QLRR	X	X	Tháng	2	1D	1D402	1D402kk	Dư nợ tín dụng trung hạn bằng loại tiền kk đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa
QLRR	X	X	Tháng	3	1D	1D403	1D403kk	Dư nợ tín dụng dài hạn bằng loại tiền kk đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa
QLRR	X	X	Quý	*	1D	1D4		Dư nợ tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa
QLRR	X	X	Quý	1	1D	1D504	1D504kk	Dư nợ xấu ngắn hạn bằng loại tiền kk đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa
QLRR	X	X	Quý	2	1D	1D505	1D505kk	Dư nợ xấu trung hạn bằng loại tiền kk đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa
QLRR	X	X	Quý	3	1D	1D506	1D506kk	Dư nợ xấu dài hạn bằng loại tiền kk đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa
QLRR	X		Tháng	*	1E	1.00E+04		Hoạt động bảo lãnh
QLRR	X		Tháng	1	1E	1E401	1E401xxkk	Doanh số bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx là Người cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	2	1E	1E402	1E402zzkk	Doanh số bảo lãnh cho loại hình TCTD zz là Người cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	3	1E	1E403	1E403kk	Doanh số bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	4	1E	1E404	1E404xxkk	Số dư bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx là Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	5	1E	1E405	1E405zzkk	Số dư bảo lãnh cho loại hình TCTD zz là Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	6	1E	1E406	1E406kk	Số dư bảo lãnh cho Người không cư trú bằng loại tiền kk

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

QLRR	X		Tháng	7	1E	1E407	1E407xxkk	Doanh số trả thay bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx là Người cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	8	1E	1E408	1E408zzkk	Doanh số trả thay bảo lãnh cho loại hình TCTD zz là Người cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	9	1E	1E409	1E409kk	Doanh số trả thay bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	10	1E	1E410	1E410xxkk	Số dư trả thay bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx là Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	11	1E	1E411	1E411zzkk	Số dư trả thay bảo lãnh cho loại hình TCTD zz là Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	12	1E	1E412	1E412kk	Số dư trả thay bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	13	1E	1E413	1E413yyyykk	Doanh số bảo lãnh cho ngành kinh tế yyyy phát sinh trong kỳ bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	14	1E	1E414	1E414yyyykk	Số dư bảo lãnh cho ngành kinh tế yyyy bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	15	1E	1E415	1E415yyyykk	Doanh số trả thay bảo lãnh cho ngành kinh tế yyyy phát sinh trong kỳ bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	16	1E	1E416	1E416yyyykk	Số dư trả thay bảo lãnh cho ngành kinh tế yyyy bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	17	1E	1E417	1E417kk	Số tiền ký quỹ bảo đảm theo loại tiền kk của khách hàng gửi tại TCTD
QLRR	X		Tháng	18	1E	1E418	1E418kk	Giá trị tài sản bảo đảm khác theo loại tiền kk mà TCTD nhận của khách hàng
QLRR	X		Tháng	19	1E	1E419	1E419kk	Giá trị tài sản bảo đảm các khoản bảo lãnh theo loại tiền kk mà TCTD đã thực hiện trả thay cho khách hàng
QLRR	X	X	Tháng	*	1G	1G4		TỔNG DƯ NỢ TÍN DỤNG (Nhóm chỉ tiêu kiểm tra)
QLRR	X	X	Tháng	1	1G	1G401	1G401kk	Tổng dư nợ tín dụng bằng loại tiền kk
QLRR	X	X	Tháng	2	1G	1G402	1G402kk	Tổng dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	*	2A.1	2A014		Tiền gửi của cá nhân và tổ chức là người cư trú của Việt nam
QLNV	X	X	Tháng	1	2A.1	2A01401	2A01401kk	Tiền gửi không kỳ hạn của cá nhân trong nước bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	2	2A.1	2A01402	2A01402kk	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 6 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	3	2A.1	2A01403	2A01403kk	Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	4	2A.1	2A01404	2A01404kk	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	5	2A.1	2A01405	2A01405kk	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	6	2A.1	2A01406	2A01406kk	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 60 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	7	2A.1	2A01407	2A01407kk	Tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức trong nước bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	8	2A.1	2A01408	2A01408kk	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 6 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền kk

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

QLNV	X	X	Tháng	9	2A.1	2A01409	2A01409kk	Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	10	2A.1	2A01410	2A01410kk	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	11	2A.1	2A01411	2A01411kk	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	12	2A.1	2A01412	2A01412kk	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 60 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	*	2A.2	2A024		Phát hành giấy tờ có giá cho người cư trú của Việt Nam.
QLNV	X		Tháng	1	2A.2	2A02401	2A02401kk	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn dưới 6 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	2	2A.2	2A02402	2A02402kk	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	3	2A.2	2A02403	2A02403kk	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	4	2A.2	2A02404	2A02404kk	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	5	2A.2	2A02405	2A02405kk	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 60 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	*	2B.1	2B014		Phát hành giấy tờ có giá cho người không cư trú của Việt Nam
QLNV	X	X	Tháng	1	2B.1	2B01401	2B01401kk	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn dưới 6 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	2	2B.1	2B01402	2B01402kk	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	3	2B.1	2B01403	2B01403kk	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	4	2B.1	2B01404	2B01404kk	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLNV	X	X	Tháng	5	2B.1	2B01405	2B01405kk	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 60 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	*	3A	3A4		Lãi suất đối với nền kinh tế (LS tiền gửi)
QLNV	X		Tháng	1	3A	3A401	3A401kk	Lãi suất tiền gửi đối với loại không kỳ hạn bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	2	3A	3A402	3A402kk	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn dưới 1 tháng bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	3	3A	3A403	3A403kk	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 3 tháng bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	4	3A	3A404	3A404kk	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 6 tháng bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	5	3A	3A405	3A405kk	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 12 tháng bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	6	3A	3A406	3A406kk	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	7	3A	3A407	3A407kk	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn trên 24 tháng bằng loại tiền kk

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

QLNV	X		Tháng	8	3A	3A408	3A408kk	Lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại dưới 12 tháng bằng loại tiền kk
QLNV	X		Tháng	9	3A	3A409	3A409kk	Lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại từ 12 tháng trở lên bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	*	3A	3A4		Lãi suất đối với nền kinh tế (LS cho vay)
QLRR	X		Tháng	10	3A	3A410	3A410kk	Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	11	3A	3A411	3A411kk	Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường bằng loại tiền kk
QLRR	X		Tháng	12	3A	3A412	3A412	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản
QLRR	X		Tháng	13	3A	3A413	3A413	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản
QLRR	X		Tháng	14	3A	3A414	3A414	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán
QLRR	X		Tháng	15	3A	3A415	3A415	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán
QLRR	X		Tháng	16	3A	3A416	3A416	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống
QLRR	X		Tháng	17	3A	3A417	3A417	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống
QLRR	X		Tháng	18	3A	3A418	3A418	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng
QLRR	X		Tháng	19	3A	3A419	3A419	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng
TTTT	X		Tháng	*	4A	4A4		Tài khoản tiền gửi thanh toán
TTTT	X		Tháng	1	4A	4A401	4A401	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán của cá nhân
TTTT	X		Tháng	2	4A	4A402	4A402	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của cá nhân
TTTT	X		Tháng	3	4A	4A403	4A403	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức
TTTT	X		Tháng	4	4A	4A404	4A404	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức
TTTT	X		Tháng	5	4A	4A405	4A405	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác
TTTT	X		Tháng	6	4A	4A406	4A406	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác
TTTT	X		Tháng	7	4A	4A407	4A407	Số lượng tài khoản thẻ ghi nợ nội địa của cá nhân
TTTT	X		Tháng	8	4A	4A408	4A408	Số dư tài khoản thẻ ghi nợ nội địa của cá nhân
TTTT	X		Tháng	9	4A	4A409	4A409	Số lượng tài khoản thẻ ghi nợ quốc tế của cá nhân
TTTT	X		Tháng	10	4A	4A410	4A410	Số dư tài khoản thẻ ghi nợ quốc tế của cá nhân

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

TTTT	X		Tháng	11	4A	4A411	4A411	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán có phát hành séc
TTTT	X		Tháng	12	4A	4A412	4A412	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán có phát hành séc
TTTT	X		Tháng	*	4B.1.1	4B01014		Giao dịch rút tiền mặt
TTTT	X		Tháng	1	4B.1.1	4B0101401	4B0101401	Số lượng giao dịch rút tiền mặt bằng Séc
TTTT	X		Tháng	2	4B.1.1	4B0101402	4B0101402	Giá trị giao dịch rút tiền mặt bằng Séc
TTTT	X		Tháng	3	4B.1.1	4B0101403	4B0101403	Số lượng giao dịch rút tiền mặt bằng Thẻ
TTTT	X		Tháng	4	4B.1.1	4B0101404	4B0101404	Giá trị giao dịch rút tiền mặt bằng Thẻ
TTTT	X		Tháng	5	4B.1.1	4B0101405	4B0101405	Số lượng giao dịch rút tiền mặt bằng các phương tiện thanh toán khác
TTTT	X		Tháng	6	4B.1.1	4B0101406	4B0101406	Giá trị giao dịch rút tiền mặt bằng các phương tiện thanh toán khác
TTTT	X		Tháng	*	4B.1.2	4B01024		Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa
TTTT	X		Tháng	1	4B.1.2	4B0102401	4B0102401	Số lượng giao dịch thanh toán bằng Séc
TTTT	X		Tháng	2	4B.1.2	4B0102402	4B0102402	Giá trị giao dịch thanh toán bằng Séc
TTTT	X		Tháng	3	4B.1.2	4B0102403	4B0102403	Số lượng giao dịch thanh toán bằng Thẻ
TTTT	X		Tháng	4	4B.1.2	4B0102404	4B0102404	Giá trị giao dịch thanh toán bằng Thẻ
TTTT	X		Tháng	5	4B.1.2	4B0102405	4B0102405	Số lượng giao dịch thanh toán bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi
TTTT	X		Tháng	6	4B.1.2	4B0102406	4B0102406	Giá trị giao dịch thanh toán bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi
TTTT	X		Tháng	7	4B.1.2	4B0102407	4B0102407	Số lượng giao dịch thanh toán bằng Nhờ thu, Ủy nhiệm thu
TTTT	X		Tháng	8	4B.1.2	4B0102408	4B0102408	Giá trị giao dịch thanh toán bằng Nhờ thu, Ủy nhiệm thu
TTTT	X		Tháng	9	4B.1.2	4B0102409	4B0102409	Số lượng giao dịch thanh toán bằng các phương tiện thanh toán khác
TTTT	X		Tháng	10	4B.1.2	4B0102410	4B0102410	Giá trị giao dịch thanh toán bằng các phương tiện thanh toán khác
TTTT	X		Tháng	11	4B.1.2	4B0102411	4B0102411	Số lượng giao dịch thanh toán bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ giấy
TTTT	X		Tháng	12	4B.1.2	4B0102412	4B0102412	Giá trị giao dịch thanh toán bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ giấy
TTTT	X		Tháng	13	4B.1.2	4B0102413	4B0102413	Số lượng giao dịch thanh toán bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử
TTTT	X		Tháng	14	4B.1.2	4B0102414	4B0102414	Giá trị giao dịch thanh toán bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử
TTTHE	X		Tháng	*	4B.1.3	4B01034		Dịch vụ thẻ
TTTHE	X		Tháng	1	4B.1.3	4B0103401	4B0103401	Tổng số lượng thẻ đã phát hành lũy kế
TTTHE	X		Tháng	2	4B.1.3	4B0103402	4B0103402	Số lượng thẻ đã phát hành chưa được kích hoạt
TTTHE	X		Tháng	3	4B.1.3	4B0103403	4B0103403	Số lượng thẻ ghi nợ nội địa đang lưu hành
TTTHE	X		Tháng	4	4B.1.3	4B0103404	4B0103404	Số lượng thẻ tín dụng nội địa đang lưu hành
TTTHE	X		Tháng	5	4B.1.3	4B0103405	4B0103405	Số lượng thẻ trả trước nội địa đang lưu hành
TTTHE	X		Tháng	6	4B.1.3	4B0103406	4B0103406	Số lượng thẻ nội địa khác đang lưu hành
TTTHE	X		Tháng	7	4B.1.3	4B0103407	4B0103407	Số lượng thẻ ghi nợ quốc tế đang lưu hành
TTTHE	X		Tháng	8	4B.1.3	4B0103408	4B0103408	Số lượng thẻ tín dụng quốc tế đang lưu hành

Phụ lục 01- Mã chỉ tiêu báo cáo

(Ban hành kèm Quy định báo cáo thống kê theo thông tư 31/2014/TT-NHNN ngày 31-12-2013)

TTTHE	X		Tháng	9	4B.1.3	4B0103409	4B0103409	Số lượng thẻ trả trước quốc tế đang lưu hành
TTTHE	X		Tháng	10	4B.1.3	4B0103410	4B0103410	Số lượng thẻ quốc tế khác đang lưu hành
TTTHE	X		Tháng	11	4B.1.3	4B0103411	4B0103411	Số lượng thẻ có giao dịch trong kỳ báo cáo
TTTHE	X		Tháng	12	4B.1.3	4B0103412	4B0103412	Số lượng giao dịch bằng thẻ ghi nợ nội địa
TTTHE	X		Tháng	13	4B.1.3	4B0103413	4B0103413	Giá trị giao dịch bằng thẻ ghi nợ nội địa
TTTHE	X		Tháng	14	4B.1.3	4B0103414	4B0103414	Số lượng giao dịch bằng thẻ tín dụng nội địa
TTTHE	X		Tháng	15	4B.1.3	4B0103415	4B0103415	Giá trị giao dịch bằng thẻ tín dụng nội địa
TTTHE	X		Tháng	16	4B.1.3	4B0103416	4B0103416	Số lượng giao dịch bằng thẻ trả trước nội địa
TTTHE	X		Tháng	17	4B.1.3	4B0103417	4B0103417	Giá trị giao dịch bằng thẻ trả trước nội địa
TTTHE	X		Tháng	18	4B.1.3	4B0103418	4B0103418	Số lượng giao dịch bằng thẻ nội địa khác
TTTHE	X		Tháng	19	4B.1.3	4B0103419	4B0103419	Giá trị giao dịch bằng thẻ nội địa khác
TTTHE	X		Tháng	20	4B.1.3	4B0103420	4B0103420	Số lượng giao dịch bằng thẻ ghi nợ quốc tế
TTTHE	X		Tháng	21	4B.1.3	4B0103421	4B0103421	Giá trị giao dịch bằng thẻ ghi nợ quốc tế
TTTHE	X		Tháng	22	4B.1.3	4B0103422	4B0103422	Số lượng giao dịch bằng thẻ tín dụng quốc tế
TTTHE	X		Tháng	23	4B.1.3	4B0103423	4B0103423	Giá trị giao dịch bằng thẻ tín dụng quốc tế
TTTHE	X		Tháng	24	4B.1.3	4B0103424	4B0103424	Số lượng giao dịch bằng thẻ trả trước quốc tế
TTTHE	X		Tháng	25	4B.1.3	4B0103425	4B0103425	Giá trị giao dịch bằng thẻ trả trước quốc tế
TTTHE	X		Tháng	26	4B.1.3	4B0103426	4B0103426	Số lượng giao dịch bằng thẻ quốc tế khác
TTTHE	X		Tháng	27	4B.1.3	4B0103427	4B0103427	Giá trị giao dịch bằng thẻ quốc tế khác
TTTHE	X		Tháng	28	4B.1.3	4B0103428	4B0103428	Số lượng giao dịch ở nước ngoài bằng thẻ do tổ chức báo cáo phát hành
TTTHE	X		Tháng	29	4B.1.3	4B0103429	4B0103429fff	Giá trị giao dịch ở quốc gia fff bằng thẻ do tổ chức báo cáo phát hành
TTTHE	X		Tháng	30	4B.1.3	4B0103430	4B0103430	Số lượng thẻ ghi nợ nội địa bị giả mạo
TTTHE	X		Tháng	31	4B.1.3	4B0103431	4B0103431	Số lượng giao dịch bằng thẻ ghi nợ nội địa giả
TTTHE	X		Tháng	32	4B.1.3	4B0103432	4B0103432	Giá trị giao dịch bằng thẻ ghi nợ nội địa giả
TTTHE	X		Tháng	33	4B.1.3	4B0103433	4B0103433	Số lượng thẻ tín dụng nội địa bị giả mạo
TTTHE	X		Tháng	34	4B.1.3	4B0103434	4B0103434	Số lượng giao dịch bằng thẻ tín dụng nội địa giả
TTTHE	X		Tháng	35	4B.1.3	4B0103435	4B0103435	Giá trị giao dịch bằng thẻ tín dụng nội địa giả
TTTHE	X		Tháng	36	4B.1.3	4B0103436	4B0103436	Số lượng thẻ ghi nợ quốc tế bị giả mạo
TTTHE	X		Tháng	37	4B.1.3	4B0103437	4B0103437	Số lượng giao dịch bằng thẻ ghi nợ quốc tế giả
TTTHE	X		Tháng	38	4B.1.3	4B0103438	4B0103438	Giá trị giao dịch bằng thẻ ghi nợ quốc tế giả
TTTHE	X		Tháng	39	4B.1.3	4B0103439	4B0103439	Số lượng thẻ tín dụng quốc tế bị giả mạo
TTTHE	X		Tháng	40	4B.1.3	4B0103440	4B0103440	Số lượng giao dịch bằng thẻ tín dụng quốc tế giả
TTTHE	X		Tháng	41	4B.1.3	4B0103441	4B0103441	Giá trị giao dịch bằng thẻ tín dụng quốc tế giả